



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**BẢN TIN THAN NGÀY**

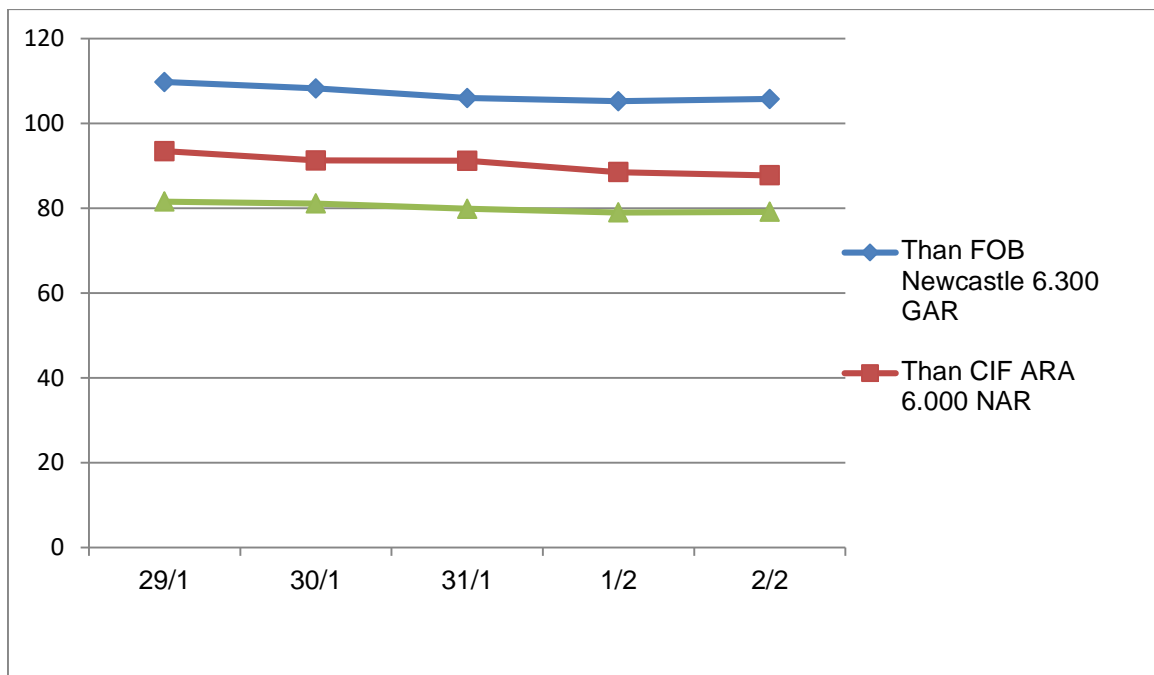
Ngày 06/02/2018

**CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	105,75	+0,50	106,00	+1,00
CIF ARA 6.000 NAR	87,75	-0,75	87,90	-0,50
FOB Richards Bay 5.500 NAR	79,15	+0,15	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	89,00	+0,50
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	72,50	+0,60

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	58,20	+0,30	426,34	+1,52
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	80,20	+0,40	587,49	+2,00
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	98,00	+1,20	717,89	+7,66

**GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018**



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 02/02/2018)

## **DIỂM TIN**

### **Giá than của Indonesia dự kiến duy trì ở mức cao đến nửa đầu tháng 3**

Giá than nhiệt được dự báo sẽ giữ ở mức cao đến tận nửa đầu tháng 3, nguyên nhân do giá chào bán tiếp tục tăng do nhu cầu mua hàng cao từ các quốc gia thuộc Đông Bắc Á, khu vực đang chịu ảnh hưởng từ mùa đông lạnh giá. Một công ty Singapore cho biết mức giá chào ban đầu công ty này nhận được cho đơn hàng giao trong tháng 3, vận chuyển bằng tàu có cầu cho than nhiệt trị 4.200 kcal/kg GAR là 52 USD/tấn và với than nhiệt trị 3.800 kcal/kg NAR là 53 USD/tấn đều điều kiện FOB, công ty này cho biết thêm mức giá mức giá thầu chấp nhận được đối với các công ty kinh doanh than là 51 USD/tấn, khả năng giá giảm vào cuối tháng này, sau thời điểm Tết Nguyên Đán có thể sẽ không xảy ra.

Hiện giá than trên thị trường đều được định hướng từ phía Trung Quốc, thêm vào đó mùa đông giá lạnh tại khu vực Đông Bắc Á, bao gồm cả Nhật Bản và Hàn Quốc, đã gây áp lực khiến nguồn cung trở nên hạn chế trên thị trường. Thêm vào đó mưa lớn đã gây lở đất ở một số vùng của Samarinda thuộc khu vực phía Đông Kalimantan, kết quả là việc làm hàng tại đây bị chậm trễ, nguồn hàng trở nên khan hiếm hơn. Một công ty khác tại Singapore cho biết trong tuần này đã giao dịch thành công 1 đơn hàng giao cuối tháng 2, vận chuyển bằng tàu có cầu đối với than nhiệt trị 3.800 kcal/kg NAR, lưu huỳnh tối đa 0,5% ở mức 50,10 USD/tấn, điều kiện FOB. Ngoài ra công ty này cũng chào bán 1 đơn hàng vận chuyển bằng tàu có cầu cho than nhiệt trị 3.400 kcal/kg NAR ( hay 3.800 kcal/kg GAR) giao hàng cuối tháng 2 ở mức 41 USD/tấn so với mức giá thầu chỉ là 39,50 USD/tấn, đều điều kiện FOB.

Các công ty trên thị trường cho biết giá các loại than với nhiệt trị trung bình cũng đã tăng tuy nhiên mức tăng chậm hơn so với các loại than nhiệt trị thấp. Một công ty Indonesia cho biết đã nhận được 1 gói thầu than nhiệt trị 4.800 kcal/kg NAR, lưu huỳnh 1,2% giao hàng trong tháng 3 ở mức 75 USD/tấn, điều kiện FOB, tuy nhiên mức giá này được cho là không tương. Công ty này còn cho biết thêm 1 đơn hàng giao trong tháng 2, vận chuyển bằng tàu Supramax cho than nhiệt trị 4.200 kcal/kg GAR được bán cho khách hàng Ấn Độ ở mức 49,25 USD/tấn, điều kiện FOB.

### **Thị trường than sau Tết Nguyên Đán có thể giảm nhiệt**

Một công ty khai thác mỏ của Indonesia cho biết nhu cầu mua hàng lớn từ phía Trung Quốc có thể sẽ kéo dài đến giữa tháng 3. Công ty này cho biết mức giá 50 USD/tấn điều kiện FOB là chấp nhận được cho than nhiệt trị 4.200 kcal/kg GAR. Thời tiết giá lạnh ở Trung Quốc là nguyên nhân chính dẫn đến việc giá than tăng cao, và khi nhiệt độ tăng lên, công ty này dự kiến nhu cầu sẽ giảm xuống, dẫn tới việc giá than được điều chỉnh giảm theo.

Công ty này nhận định tuy giá than đang ở mức cao nhưng yếu tố thời tiết có thể thay đổi bất chợt và khiến cho thị trường biến động trở lại, mang đến nhiều rủi ro cho các công ty mua bán than. Một công ty khai thác của Indonesia nhận định giá than có thể giảm xuống sau Tết Nguyên Đán, nhưng giá có thể sẽ vượt mức 40 USD/tấn đối loại than nhiệt trị 4.200 kcal/kg GAR trong tháng 4. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9, giá có thể giảm do phía Trung Quốc không cần phải vội vã mua hàng để bảo đảm nguồn dự trữ ổn định như tình hình hiện tại và khi đó các lệnh hạn chế nhập khẩu có thể được ban hành tại một số cảng nhất định. Nguồn tin này nhận định ngay khi thời tiết trở nên ấm áp hơn, thị trường sẽ đảo ngược xu hướng hiện tại.

### **Sản lượng xuất khẩu than tháng 1 của Port Kembla Coal Terminal giảm so với năm ngoái**

Trong tháng 1, tổng lượng than xuất từ cảng Port Kembla Coal Terminal (PKCT) của Australia đã đạt tổng cộng 305.851 tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 37% so với tháng 12 năm 2017 – theo dữ liệu từ cảng vụ. Cảng PKCT gần đây đã xảy ra tranh chấp giữa nhân viên và cảng vụ, hiện đại diện của cảng không chia sẻ thêm thông tin về vấn đề trên cũng như ảnh hưởng của vụ việc, tuy nhiên điều này có thể là nguyên nhân dẫn đến việc sản lượng than xuất khẩu giảm đi. Theo ông John Gorman – giám đốc quản lý hoạt động của cảng cho biết lượng than xuất khẩu của PKCT

đã giảm trong những năm gần đây. Thời kỳ đỉnh điểm cảng này đã xuất khẩu đến 14,4 triệu tấn than, tuy nhiên trong năm nay dự báo sẽ xuất khẩu chỉ 5 triệu tấn.

Trong năm 2017, PKCT đã xuất khẩu 5,45 triệu tấn than, khối lượng than vận chuyển qua cảng đã bị ảnh hưởng trong những tháng gần đây do việc tạm ngưng hoạt động khai thác tại mỏ Appin Colliery của công ty South32 từ tháng 6 - tháng 10. Khu mỏ này dự kiến sẽ chỉ hoạt động trở lại vào tháng 10 – tháng 12. Công ty Wollongong Coal cũng đã ngừng khai thác tại mỏ Wongawilli vào tháng 5 do các vấn đề liên quan đến nhà thầu đầu tư mỏ. Đầu tuần trước Wollongong Coal thông báo sản lượng khai thác từ mỏ Wongawilli đã tăng từ 3.513 tấn trong quý III lên mức 30.431 tấn trong quý IV năm ngoái. Mỏ này đã cung cấp 121.648 tấn than thương phẩm trong quý I năm 2017 trước khi các vấn đề với nhà thầu xảy ra. Hôm thứ 5 tuần trước, lượng than dự trữ tại cảng PKCT chạm mức 192.893 tấn, tăng 6% so với tháng trước đó. Cảng PKCT phục vụ vận chuyển than từ các mỏ than thuộc khu vực phía Nam và phía Tây của vùng New South Wales.

(Nguồn: Platts)

## **CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ**

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn
				Thay đổi
<b>Capesize</b> (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	7,60	-0,10
	Queensland	Nhật Bản	8,80	-0,10
	New South Wales	Hàn Quốc	9,30	-0,10
<b>Panamax</b> (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,20	-0,25
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,55	+0,00
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,40	-0,25
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,15	+0,00
	Úc	Trung Quốc	11,65	-0,10
	Úc	Ấn Độ	12,80	+0,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 02/02/2018)